ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
BỆNH VIỆN QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC ĐẤU THẦU RIÊNG LẺ BỆNH VIỆN TÂN BÌNH NĂM 2017 - 2018

Đính kèm Biên bản họp HĐT & ĐT số 32/BB-BVTB ngày 20/11/2017

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
GÓI THẦU THUỐC THEO TÊN BIỆT DƯỢC GỐC HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỀU TRỊ									
1	BDG	Alfuzosin HCl	10mg	Xatral XL 10mg hoặc tương đương điều trị	Viên nén phóng thích chậm	Viên		15,000	
2	BDG	Amiodaron	150mg/3ml	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương điều trị	Thuốc tiêm	Ống	Ống 3ml	500	
3	BDG	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg Amlodipine, 80mg Valsartan	Exforge hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		30,000	
4	BDG	Bambuterol hydrochloride	10mg	Bambec hoặc tương đương điều trị	Viên nén	Viên		3,000	
5	BDG	Bisoprolol fumarate	5mg	Concor hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		400,000	
6	BDG	Bisoprolol fumarate (Phenoxy-amino-propanols)	2,5mg	Concor Cor hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		300,000	
7	BDG	Budesonide	500 mcg/2 ml (tương đương với 250 mcg/ ml)	Pulmicort Respules hoặc tương đương điều trị	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống	Ống đơn liều 2ml	6,000	
8	BDG	Budesonide, formoterol fumarate dihydrate	Budesonide 160 mcg Formoterol fumarate dihydrate 4,5 mcg	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	Bột dùng để hít	Ống	Ống hít 60 liều	2,500	
9	BDG	Budesonide, formoterol fumarate dihydrate	Budesonide 160 mcg Formoterol fumarate dihydrate 4,5 mcg	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương điều trị	Bột dùng để hít	Ống	Ống hít 120 liều	500	
10	BDG	Cefaclor	125mg	Ceclor 125mg hoặc tương đương điều trị	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống	1,500	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
11	BDG	Cilostazol	100mg	Pletaal hoặc tương đương điều trị	Viên nén	Viên		40,000	
12	BDG	Clarithromycine	125mg/5ml	Klacid hoặc tương đương điều trị	Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ	Lọ 60ml	2,000	
13	BDG	Dịch chiết ginkgo biloba	40mg	Tanakan hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		200,000	
14	BDG	Diclofenac natri	100mg	Voltaren hoặc tương đương điều trị	Viên đạn	Viên		1,000	
15	BDG	Diclofenac sodium	75mg/3ml	Voltaren 75mg/3ml hoặc tương đương điều trị	Dung dịch tiêm	Ống	Ống 3ml	2,000	
16	BDG	Diltiazem HCl	30mg	Herbesser hoặc tương đương điều trị	Viên nén	Viên		100,000	
17	BDG	Drotaverin hydrochloride	80mg	No-spa Forte hoặc tương đương điều trị	Viên	Viên		5,000	
18	BDG	Dydrogesterone	10mg	Duphaston hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		10,000	
19	BDG	Enoxaparin Natri (6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml)	60mg (6000 anti-Xa IU)/0,6ml	Lovenox hoặc tương đương điều trị	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	Bơm tiêm 0,6ml	500	
20	BDG	Esomeprazole sodium	Esomeprazole sodium 42,5 mg, tương đương esomeprazole 40 mg.	Nexium IV hoặc tương đương điều trị	Bột pha dung dịch tiêm /truyền tĩnh mạch	Lọ	Lọ 5 ml	2,000	
21	BDG	Fenofibrate	200mg	Lipanthyl 200M hoặc tương đương điều trị	Viên nang cứng	Viên		100,000	
22	BDG	Fluorometholon	0,1%	Flumetholon 0.1 hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
23	BDG	Gliclazide 60mg	60mg	Diamicron MR 60 hoặc tương đương điều trị	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên		200,000	đấu thầu quốc gia 2018-2019
24	BDG	Imidapril	10mg	Tanatril 10mg hoặc tương đương điều trị	Viên nén	Viên		200,000	
25	BDG	Imidapril	5mg	Tanatril 5mg hoặc tương đương điều trị	Viên nén	Viên		450,000	
26	BDG	Indapamide	1.5mg	Natrilix SR hoặc tương đương điều trị	Viên bao phim phóng thích chậm	Viên		60,000	
27	BDG	Insulin aspart	100IU x3ml	Novorapid Flexpen hoặc tương đương điều trị	Dung dịch tiêm	Bút tiêm		150	
28	BDG	Insulin aspart Biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine	100IU/ml	NovoMix 30 Flexpen hoặc tương đương điều trị	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm	Bút tiêm 3ml	3,200	
29	BDG	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) 0,02mg/nhát xịt; Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/nhát xịt; 0,05mg/nhát xịt	Berodual hoặc tương đương điều trị	Thuốc dạng phun sương trong bình định liều	Bình xịt	Bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	200	
30	BDG	Isoflurane	(blank)	Forane hoặc tương đương điều trị	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Lọ	Lọ 250ml	80	
31	BDG	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine	5%	Aminoplasmal B.Braun 5%E hoặc tương đương điều trị	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	Chai 250ml	400	
32	BDG	Isoleucine; Leucine; lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine glutamate; Histidine	5%	Aminoplasmal B.Braun 5%E hoặc tương đương điều trị	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	Chai 500ml	50	
33	BDG	Ivabradine HCl	5mg	Procoralan hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		30,240	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
34	BDG	Levofloxacin	5mg/ml	Cravit hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
35	BDG	Lidocain hydroclorid	2% (lidocaine hydrochloride tương đương lidocain hydrochloride 20mg/1g gel)	Xylocaine Jelly hoặc tương đương điều trị	Gel dùng ngoài	Tuýp		2,000	
36	BDG	Losartan Kali	50 mg	Cozaar hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		60,000	
37	BDG	Losartan potassium 50mg, Hydrochlorothiazide 12,5mg	50mg/ 12,5 mg	Hyzaar hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		30,000	
38	BDG	Loteprednol	Loteprednol etanonate 0.5%	Lotemax hoặc tương đương điều trị	Hỗn dịch thuốc nhỏ mắt vô trùng	Lọ	Lọ 5ml	3000	
39	BDG	Metformin hydrochlorid, Glibenclamide	500mg/2,5mg	Glucovance hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		100,000	
40	BDG	Metformin hydrochlorid, Glibenclamide	500mg/5mg	Glucovance hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		150,000	
41	BDG	Metoprolol succinat	23,75 mg Metoprolol succinate tương đương với 25mg Metoprolol tartrate	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương điều trị	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên		60,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
42	BDG	Moxifloxacin	0,5%	Vigamox hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	600	
43	BDG	Natri Hyaluronate	1mg/ml	Sanlein 0,1 hoặc tương đương điều trị	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	2,000	
44	BDG	Natri Hyaluronate	1.8mg/ml	Vismed hoặc tương đương điều trị	Dung dịch nhỏ mắt	ống		24,000	
45	BDG	Natri valproate 333mg, Acid valproic 145mg	333mg;145mg	Depakine Chrono hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên		6,000	
46	BDG	Ofloxacin	3mg/ml	Oflovid hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	3,300	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
47	BDG	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%	Pataday hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 2,5ml	600	
48	BDG	Paracetamol	10mg/ml	Perfalgan hoặc tương đương điều trị	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	Lọ 100ml	500	
49	BDG	Pemirolast Kali	0,1%	Alegysal hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	800	
50	BDG	Perindopril Arginine	5mg	Coversyl 5mg hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		303,000	
51	BDG	Perindopril Arginine	10mg	Coversyl 10mg hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		150,000	
52	BDG	Pirenoxin	0,05mg/ml	Kary Uni Ophthalmic Suspension hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	7000	
53	BDG	Rosuvastatin	Rosuvastatin calcium 5,2 mg, tương đương rosuvastatin 5 mg	Crestor hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		15,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
54	BDG	Salbutamol sulfat	100mcg/ liều	Ventolin hoặc tương đương điều trị	Huyền dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt	Bình xịt 200 liều	200	
55	BDG	Salbutamol sulfat	2.5mg/2,5ml	Ventolin neblues hoặc tương đương điều trị	Dung dịch khí dung	Ống		10,000	
56	BDG	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Ventolin neblues hoặc tương đương điều trị	Dung dịch khí dung	Ống	Ống 2,5ml	15,000	
57	BDG	Salbutamol Sulphate, Ipratropium Bromide	1 ml dung dịch chứa 3 mg và 0,52 mg	Combivent hoặc tương đương điều trị	Dung dịch khí dung	Ống	Ống 2,5ml	5,000	
58	BDG	Sevoflurane	250ml	Sevoran hoặc tương đương điều trị	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	Chai 250ml	100	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
59	BDG	Terbinafin	1%	Lamisil hoặc tương đương điều trị	Thuốc dùng ngoài	Tuýp		2000	
60	BDG	Terbutaline Sulfate	0,5mg/ml	Bricanyl hoặc tương đương điều trị	Dung dịch để tiêm và pha tiêm truyền	Ống	Ống 1ml	100	
61	BDG	Tixocortol pivalate	1%	Pivalone 1% hoặc tương đương điều trị	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	Lọ 10ml	700	
62	BDG	Tobramycin	0.30%	Tobrex hoặc tương đương điều trị	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,400	
63	BDG	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	Vastarel MR hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim giải phóng có biến đổi	Viên		400,000	
64	BDG	Valsartan	80mg	Diovan 80 hoặc tương đương điều trị	Viên nén bao phim	Viên		30,000	
Tổng khoản: 64									
GÓI THẦU THUỐC GENERIC									
1	1	Acetyl leucin	500mg/5ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 5ml	10,000	
2	1	Acid amin	5%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 250ml	150	
3	1	Aminophylin	4,8%		Thuốc tiêm	Ống	Ống 5ml	200	
4	1	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g		Thuốc bột/cốm	Gói		5,000	
5	1	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g		Thuốc bột/cốm	Gói		30,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
6	1	Bacillus claussii	2x10^9 CFU/5ml		Thuốc nước uống	Ống	Ống 5ml	20,000	
7	1	Baclofen	10mg		Viên	Viên		52,000	
8	1	Betahistin dihydroclorid	24mg		Viên	Viên		150,000	
9	1	Brimonidin tartrat	0,15%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	600	
10	1	Brinzolamid + Timolol	0,15%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	500	
11	1	Cao Ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg		Viên	Viên		20,000	
12	1	Cefoxitin	1g		Thuốc tiêm	Lọ		500	
13	1	Clotrimazol + Metronidazol	100mg + 500mg		Thuốc đặt âm đạo	Viên		10,000	
14	1	Cloxacilin	500mg		Viên	Viên		15,000	
15	1	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	10mg + 2,66mg		Thuốc tiêm	Ống		300	
16	1	Cytidin-5monophosphat disodium + Uridin	5mg + 1.33mg		Viên	Viên		40,000	
17	1	Dexpanthenol (panthenol)	5%		Thuốc nhỏ mắt	Tuýp	Tuýp 10g	600	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
18	1	Diazepam	10mg/2ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2ml	200	
19	1	Digoxin	0,5mg/2ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2ml	200	
20	1	Digoxin	0,25mg		Viên	Viên		5,000	
21	1	Diosmectit	3g		Thuốc bột/cốm	Gói		56,000	
22	1	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg		Viên	Viên		605,000	
23	1	Dobutamin	250mg/20ml		Thuốc tiêm	Chai/Lọ	Chai/Lọ 20ml	500	
24	1	Eperison	50mg		viên	Viên		200,000	
25	1	Erythromycin + Tretinoin	0,025% + 4%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 30g	2,000	
26	1	Etifoxin hydroclorid (chlohydrat)	50mg		Viên	Viên		60,000	
27	1	Fentanyl	50mcg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 10ml	200	
28	1	Fentanyl	50mcg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2ml	800	
29	1	Fluorometholon	0,1%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
30	1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		100,000	
31	1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1% (0.4mg/liều)		Dung dịch phun mù	Chai	Chai 10g	200	
32	1	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 10ml	200	
33	1	Indomethacin	0,1%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	3,000	
34	1	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml		Thuốc tiêm	Bút tiêm	Bút tiêm 3ml	17,000	
35	1	Insulin trộn (70/30)	100UI/ml		Thuốc tiêm	Lọ	Lọ 10ml	4,500	
36	1	Isotretinoin	10mg		viên	Viên		500	
37	1	Isotretinoin	20mg		viên	Viên		500	
38	1	Itraconazol	100mg		viên	Viên		1,000	
39	1	Ketoprofen	2.5g/100g gel		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 30g	200	
40	1	Ketorolac tromethamin	4.5mg/ml		Thuốc nhỏ mắt	Ống	Ống 0.4ml	30,000	
41	1	Lactulose	10g/15ml		Thuốc nước uống	Gói	Gói 15ml	23,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
42	1	Levodopa + Benserazid	200mg + 50mg		Viên	Viên		5,000	
43	1	Lidocain hydroclorid	10%		Thuốc phun mù	Chai	Chai 38g	200	
44	1	Magnesi sulfat	15%		Thuốc tiêm truyền	Ống	Ống 10ml	1,000	
45	1	Mebeverin hydroclorid	135mg		viên	Viên		15,000	
46	1	Mecobalamin	500mcg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	500	
47	1	Mecobalamin	500mcg		Viên	Viên		12,000	
48	1	Metformin hydroclorid	850mg		Viên	Viên		300,000	
49	1	Metformin hydroclorid	1000mg		viên	Viên		40,000	
50	1	Metformin hydroclorid	750mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		170,000	
51	1	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65000 UI +100000 UI		Thuốc đặt âm đạo	Viên		8,700	
52	1	Midazolam	5mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	700	
53	1	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml		Thuốc thụt trực tràng		Chai 133ml	1,500	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
54	1	Montelukast	4 mg		Thuốc bột/cốm	Gói		5,000	
55	1	Naftidrofuryl oxalat	200mg		Viên	Viên		20,000	
56	1	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	100	
57	1	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	1%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 15ml	1,500	
58	1	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 15ml	7,000	
59	1	Neostigmin metylsulfat	0.5mg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	1,000	
60	1	Nhũ dịch lipid	10%		Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Chai/Túi 250ml	1,000	
61	1	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 10ml	100	
62	1	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	1,100	
63	1	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI		Thuốc đặt âm đạo	Viên		10,200	
64	1	Octreotid	0,1mg/1ml		Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Lọ/Ống 1ml	100	
65	1	Ofloxacin	0,3%		Thuốc tra mắt	Tuýp	Tuýp 3,5g	200	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
66	1	Paracetamol	10mg/ml		Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	Chai 100ml	150	
67	1	Perindopril + Amlodipin	5mg + 10mg		Viên	Viên		66,000	
68	1	Perindopril + Amlodipin	5mg + 5mg		Viên	Viên		330,000	
69	1	Perindopril + Indapamid	5mg + 1,25mg		Viên	Viên		105,000	
70	1	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2ml	200	
71	1	Pilorcapin hydroclorid	2%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 15ml	500	
72	1	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg		Viên	Viên		120,000	
73	1	Progesteron	100mg		Viên	Viên		5,000	
74	1	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2ml	2,000	
75	1	Propofol	1%		Thuốc tiêm dạng MCT/LCT	Lọ/Ống	Lọ/Ống 20ml	500	
76	1	Rocuronium bromid	50mg/5ml		Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Lọ/Ống 5ml	500	
77	1	Sắt fumarat + Acid folic	310mg + 350mcg		Viên	Viên		30,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
78	1	Simethicon	40mg		Viên	Viên		151,000	
79	1	Theophylin	100mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		2,000	
80	1	Thiamazol	10mg		Viên	Viên		20,000	
81	1	Timolol	0,5%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	500	
82	1	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% (Trọng lượng phân tử 200.000 Da)		Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Chai/Túi 500ml	500	
83	1	Tobramycin	0,3%		Thuốc tra mắt	Tuýp	Tuýp 3,5g	500	
84	1	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%		Thuốc tra mắt	Tuýp	Tuýp 3,5g	500	
85	1	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%		Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1500	
86	1	Tramadol hydroclorid	50mg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2ml	100	
87	1	Trolamine	6.7mg/g		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 93g	500	
88	1	Tropicamide + Phenyl-ephrine hydroclorid	0,5% + 0,5%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 10ml	100	
89	2	Alpha chymotrypsin	21 microkatal		viên	Viên		600,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
90	2	Ambroxol hydroclorid	30mg/5ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 100ml	30,000	
91	2	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg		Viên	Viên		30,000	
92	2	Ampicillin + Sulbactam	1g + 0.5g		Thuốc tiêm	Lọ		500	
93	2	Atorvastatin	10mg		Viên	Viên		300,000	
94	2	Atracurium besylat	10mg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2.5ml	200	
95	2	Betahistin dihydroclorid	24mg		viên	Viên		50,000	
96	2	Bisoprolol fumarat	2.5mg		viên	Viên		100,000	
97	2	Bisoprolol fumarat	5mg		Viên	Viên		200,000	
98	2	Bisoprolol fumarat + Hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg		Viên	Viên		60,000	
99	2	Budesonide	0.5mg/2ml		Dung dịch khí dung	Ống	Ống 2ml	4,000	
100	2	Cefaclor	500mg		viên	Viên		30,000	
101	2	Cefdinir	300mg		Viên	Viên		20,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
102	2	Ceftazidim	1g		Thuốc tiêm	Lọ		300	Đấu thầu quốc gia 2018-2019
103	2	Celecoxib	200mg		viên	Viên		50,000	
104	2	Cilostazol	50mg		Viên	Viên		30,000	
105	2	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg		Viên	Viên		1,000,000	
106	2	Domperidone	10mg		viên	Viên		100,000	
107	2	Eperison	50mg		viên	Viên		200,000	
108	2	Esomeprazol	20mg		Viên	Viên		500,000	
109	2	Fenofibrat	200mg		Viên	Viên		81,000	
110	2	Fexofenadin hydroclorid	60mg		Viên	Viên		20,000	
111	2	Fexofenadin hydroclorid	180mg		Viên	Viên		30,000	
112	2	Fluocinolon acetonid	0,025%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 15g	1,100	
113	2	Fluorometholon	1mg/ml		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	500	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
114	2	Gabapentin	300mg		viên	Viên		80,000	
115	2	Gliclazid	60mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		150,000	đấu thầu quốc gia 2018-2019
116	2	Glucosamin	500mg		viên	Viên		500,000	
117	2	Irbesartan	150mg		Viên	Viên		100,000	
118	2	Itraconazol	100mg		Viên	Viên		4,000	
119	2	Ivabradin	5mg		Viên	Viên		75,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
120	2	Kali iodid + Natri iodid	(3mg + 3mg)/1ml		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 10ml	3,000	
121	2	Levocetirizin	5mg		viên	Viên		2,000	
122	2	Levothyroxin natri	50mcg		Viên	Viên		20,000	
123	2	Losartan	50mg		Viên	Viên		110,000	
124	2	Losartan + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg		Viên	Viên		62,000	
125	2	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 400mg + 80mg		Thuốc nước uống	Gói	Gói 10ml	15,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
126	2	Metformin hydroclorid	850mg		Viên	Viên		300,000	
127	2	Methocarbamol	500mg		Viên	Viên		30,000	
128	2	Montelukast	10mg		Viên	Viên		15,000	
129	2	Montelukast	5mg		Viên	Viên		5,000	
130	2	Natri Hyaluronate	1mg/ml		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	
131	2	Nebivolol	5mg		Viên	Viên		100,000	
132	2	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg		Viên	Viên		30,000	
133	2	Pregabalin	50mg		viên	viên		5,000	
134	2	Rosuvastatin	10mg		Viên	Viên		50,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
135	2	Rosuvastatin	5mg		Viên	Viên		20,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
136	2	Salbutamol sulfat	100mcg/ liều		Thuốc xịt	Bình	Bình xịt 200 liều	500	
137	2	Salbutamol sulfat	2.5mg/2,5ml		Khí dung	Ống	Ống 2.5ml	5,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
138	2	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg		Viên	Viên		40,000	
139	2	Telmisartan	40mg		Viên	Viên		180,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
140	2	Tobramycin	0.30%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	
141	2	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%		Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,600	
142	2	Tranexamic acid	250mg/5ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 5ml	200	
143	2	Trimetazidin dihydroclorid	35mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		813,000	
144	2	Valsartan	80mg		Viên	Viên		20,000	
145	2	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg+200mg+200mcg		viên	Viên		162,000	
146	2	Vitamin C	1000mg		Viên sủi	Viên		20,000	
147	3	Acenocoumarol	1mg		Viên	Viên		1,000	
148	3	Acetazolamid	250mg		Viên	Viên		5,000	
149	3	Acetylcystein (hoặc N-acetylcystein)	100mg		Thuốc bột/cốm	Gói		100,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
150	3	Acetylcystein (hoặc N-acetylcystein)	200mg		Thuốc bột/cốm	Gói		200,000	
151	3	Acetylcystein (hoặc N-acetylcystein)	200mg		Viên	Viên		200,000	
152	3	Acetylsalicylic acid	81mg		Viên	Viên		405,000	
153	3	Aciclovir	5%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 5g	3,200	
154	3	Aciclovir	800mg		Viên	Viên		18,000	
155	3	Acid amin	5%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 250ml	100	
156	3	Acid amin	5%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 500ml	50	
157	3	Acid ursodesoxy cholic	200mg		Viên	Viên		20,000	
158	3	Alpha chymotrypsin	21 microkatal		Viên	Viên		621,000	
159	3	Alpha chymotrypsin	5.000UI		Thuốc tiêm	Lọ/Ống		300	
160	3	Alverin (citrat) + Simethicon	60mg + 300mg		Viên	Viên		280,000	
161	3	Amoxicilin	1000mg		Viên	Viên		25,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
162	3	Amoxicilin + Acid clavulanic	1g + 0,2g		Thuốc tiêm	Lọ		6,000	
163	3	Amoxicillin + Acid clavuclanic	250mg +31.25mg		Thuốc bột/cốm	Gói		100,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
164	3	Ampicillin + Sulbactam	1g+0.5g		Thuốc tiêm	Lọ		500	
165	3	Amylase + Papain + Simethicon	100mg + 100mg + 30mg		Viên	Viên		150,000	
166	3	Atorvastatin	10mg		Viên	Viên		160,000	
167	3	Atropin sulfat	0,25mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	2,200	
168	3	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g		Thuốc bột/cốm	Gói		37,000	
169	3	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU		Thuốc nước uống	Ống	Ống 5ml	10,000	
170	3	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU + 10^8 CFU		Thuốc bột/cốm	Gói		80,000	
171	3	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	2x10^8 CFU + 10^9 CFU		Thuốc bột/cốm	Gói		30,000	
172	3	Betahistin dihydroclorid	16mg		Viên	Viên		200,000	
173	3	Bisacodyl	5mg		Viên	Viên		51,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
174	3	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml		Thuốc nước uống	chai	chai 60ml	20,000	
175	3	Budesonid	64mcg/liều		Thuốc xịt	Bình	Bình xịt 120 liều	800	
176	3	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI		Viên	Viên		150,000	
177	3	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg+400 UI		Thuốc bột/cốm	Gói	Gói 2.5g	150,000	
178	3	Calci carbonat + Vitamin D3	300mg +100 UI		viên	Viên		100,000	
179	3	Calci clorid	10%		Thuốc tiêm	Ống	Ống 5ml	2,200	
180	3	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	550mg + 200UI		Thuốc nước uống	Ống	Ống 5ml	100,000	
181	3	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg		Thuốc nước uống	Ống	Ống 10ml	300,000	
182	3	Calci lactat	300mg		viên	Viên		200,000	
183	3	Calcitriol	0.25mcg		Viên	Viên		120,000	
184	3	Amitriptylin	25mg		viên	Viên		2,500	
185	3	Captopril + Hydroclorothiazid	25mg + 12,5mg		Viên	Viên		3,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
186	3	Carbazochrom natri sulfonat	10mg		Viên	Viên		2,500	
187	3	Cefaclor	500mg		viên	Viên		40,000	
188	3	Cefaclor	125mg		Thuốc bột/cốm	Gói		15,000	
189	3	Cefadroxil	500mg		viên	Viên		55,000	
190	3	Cefalexin	500mg		viên	Viên		20,000	
191	3	Cefdinir	300mg		Viên	Viên		36,000	
192	3	Ceftazidim	1g		Thuốc tiêm	Lọ		700	Đấu thầu quốc gia 2018-2019
193	3	Celecoxib	200mg		viên	Viên		100,000	
194	3	Cetirizin	10mg		viên	Viên		80,000	
195	3	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg		Viên	Viên		170,000	
196	3	Cinnarizine	25mg		Viên	Viên		110,000	
197	3	Cinnarizine + Piracetam	25mg + 400mg		Viên	Viên		120,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
198	3	Clobetasol propionat	0,05%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	2,000	
199	3	Clopidogrel	75mg		viên	Viên		180,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
200	3	Cloramphenicol	0.40%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 10ml	2,400	
201	3	Cloramphenicol + Dexamethason natri phosphat	80mg +4mg / 8ml		Thuốc nhỏ tai	Lọ	Lọ 8ml	1,500	
202	3	Cloramphenicol + Dexamethason natri phosphat	0,4% + 0,1%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	10,500	
203	3	Clotrimazol	100mg		Thuốc đặt âm đạo	Viên		10,500	
204	3	Clotrimazol + Betamethason dipropionat + Gentamicin	100mg + 6.4mg + 10mg		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	2,000	
205	3	Codein + Terpin hydrat	10mg + 100mg		Viên	Viên		30,000	
206	3	Colchicin	1mg		Viên	Viên		34,000	
207	3	Cồn boric	3%		Thuốc nhỏ tai	Lọ	Lọ 10ml	2,000	
208	3	Desloratadin	0,5mg/ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 30ml	12,000	
209	3	Desloratadin	5mg		Viên	Viên		50,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
210	3	Dexamethason	4mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	1,000	
211	3	Dextromethorpan	15mg		viên	viên		20,000	
212	3	Diacerein	50mg		Viên	Viên		150,000	
213	3	Diazepam	5mg		Viên	Viên		15,000	
214	3	Diclofenac natri	75mg/3ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 3ml	2,000	
215	3	Diethylphtalat	95%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	2,000	
216	3	Dihydro ergotamin mesylat	3mg		Viên	Viên		51,000	
217	3	Dimecrotic acid (muối magnesi)	50mg		Viên	Viên		30,000	
218	3	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg		Viên	Viên		400,000	
219	3	Diphenhydramin HCl	10mg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	2,000	
220	3	Domperidone	1mg/ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 30ml	4,000	
221	3	Domperidone	1mg/ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 60ml	2,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
222	3	Domperidone	10mg		viên	Viên		55,000	
223	3	Đồng sulfat	250mg/100ml		Thuốc dùng ngoài	Chai	Chai 250ml	10,000	
224	3	Đồng sulfat	250mg/100ml		Thuốc dùng ngoài	Chai	Chai 90ml	20,000	
225	3	Eperison hydroclorid	50mg		Viên	Viên		125,000	
226	3	Ephedrin hydroclorid	10mg/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	100	
227	3	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	1,500	
228	3	Eprazinon	50mg		viên	Viên		60,000	
229	3	Esomeprazol	20mg		Viên	Viên		320,000	
230	3	Esomeprazol	10mg		Thuốc bột/cốm	Gói		10,000	
231	3	Fenofibrate	145mg		Viên	Viên		40,000	
232	3	Fexofenadin hydroclorid	180mg		Viên	Viên		120,000	
233	3	Fexofenadin hydroclorid	60mg		Viên	Viên		120,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
234	3	Fluconazol	150mg		Viên	Viên		4,000	
235	3	Flunarizin	10mg		Viên	Viên		72,000	
236	3	Fluticason propionat	50mcg/liều		Thuốc xịt	Bình	Bình xịt 60 liều	700	
237	3	Gabapentin	300mg		Viên	Viên		50,000	
238	3	Ginkgo biloba	40mg		Viên	Viên		500,000	
239	3	Glucosamin sulfat	500mg		Viên	Viên		500,000	
240	3	Glucose	30%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 250ml	3,000	
241	3	Glucose	20%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 250ml	2,000	
242	3	Glucose	30%		Thuốc tiêm truyền	Ống	Ống 5ml	1,000	
243	3	Glycerol	2,25g/3g		Thuốc thụt trực tràng	Tuýp	Tuýp 3g	2,000	
244	3	Griseofulvin	5%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	1,000	
245	3	Griseofulvin	500mg		Viên	Viên		15,500	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
246	3	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 3g		Thuốc nước uống	Gói		100,000	
247	3	Hydrocortison	1%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	2,000	
248	3	Imidapril	10mg		Viên	Viên		250,000	
249	3	Irbesartan	150mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		70,000	
250	3	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		32,000	
251	3	Itraconazol	100mg		Viên	Viên		3,000	
252	3	Kali clorid	10%		Thuốc tiêm	Ống	Ống 10ml	1,000	
253	3	Kẽm gluconat	10mg Kẽm		Thuốc bột/cốm	Gói		30,000	
254	3	Kẽm gluconat	10mg Kẽm		Viên	Viên		11,000	
255	3	Kẽm gluconat	10mg Kẽm/5ml		Thuốc nước uống	Chai/Lọ	Chai/Lọ 50ml	10,000	
256	3	Ketoconazol	2%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 5g	3,000	
257	3	Lactobacillus acidophilus	75mg (1 tỷ vi khuẩn sống)		Thuốc bột/cốm	Gói		101,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
258	3	Lactobacillus acidophilus + Kẽm gluconat	10^8 CFU + 21mg		Thuốc bột/cốm	Gói		100,000	
259	3	Levocetirizin	5mg		Viên	Viên		2,000	
260	3	Lidocain hydroclorid	2%		Thuốc tiêm	Lọ	Lọ 20ml	200	
261	3	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin)	(20mg + 10mcg)/ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1,8ml	10,000	
262	3	Loxoprofen natri	60mg		Viên	Viên		30,000	
263	3	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 611,76mg + 80mg		Thuốc nước uống	Gói	Gói 15g	155,000	
264	3	Magnesi hydroxyd + nhôm oxid (dưới dạng nhôm hydroxyd) + Simethicon	600mg + 392,2mg + 60mg		Thuốc nước uống	Gói	Gói 10ml	200,000	
265	3	Magnesi sulfat	15%		Thuốc tiêm truyền	Ống	Ống 10ml	1,000	
266	3	Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen	250mg + 20mg + 25mg		Viên	Viên		81,000	
267	3	Manitol	20%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 250ml	50	
268	3	Mebeverin hydroclorid	135mg		Viên	Viên		5,000	
269	3	Mephenesin	250mg		Viên	Viên		210,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
270	3	Metformin hydroclorid	1000mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		60,000	
271	3	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg		Viên	Viên		60,000	
272	3	Metoclopramid	10mg/2ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 2 ml	1,000	
273	3	Metoclopramid	10mg		viên	Viên		1,000	
274	3	Metronidazol + Miconazol	500mg+100mg		Thuốc đặt âm đạo	Viên		10,000	
275	3	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65000 UI +100000 UI		Thuốc đặt âm đạo	Viên		8,700	
276	3	Mifepriston	200mg		viên	Viên		2,000	
277	3	Misoprostol	200mcg		Viên	Viên		15,000	
278	3	Montelukast	10mg		viên	Viên		35,000	
279	3	Morphin (hydroclorid, sulfat)	10mg/1ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 1ml	150	
280	3	Mupirocin	2%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 5g	1,500	
281	3	Nabumeton	750mg		viên	Viên		36,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
282	3	Naphazolin	0,05%		Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ	Chai/Lọ 15ml	700	
283	3	Natri clorid	450mg/50ml		Dung dịch xịt mũi	Chai	Chai 70ml	200	
284	3	Natri clorid	0,9%		Thuốc dùng ngoài	Chai	Chai 500ml	20,000	
285	3	Natri clorid	0,9%		Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	Lọ 10ml	25,000	
286	3	Natri clorid	0,9%		Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Chai/Túi 500ml	8,500	
287	3	Natri clorid	0,9%		Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Chai 100ml	10,000	
288	3	Natri clorid	3%		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 100ml	1,000	
289	3	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan + Kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2.700mg + 2,5mg		Thuốc bột/cốm	Gói		30,000	
290	3	Natri clorid + Natri bicarbonat + Kali clorid + Dextrose khan	350mg + 250mg + 150mg + 2g			Viên		21,000	
291	3	Noradrenalin	4mg/4ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 4ml	300	
292	3	Nystatin + Metronidazol + Chloramphenicol + Dexamethason acetat	100.000UI + 200mg + 80mg + 0,5mg		Thuốc đặt âm đạo	Viên		20,000	
293	3	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymycin B sulfat	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI		Thuốc đặt âm đạo	Viên		10,200	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
294	3	Ofloxacin	200mg		Viên	Viên		33,000	
295	3	Oxomemazin + Guaifenesin + paracetamol + Natri benzoat	1,65mg + 33,33mg + 33,33mg + 33,33mg		viên	viên		30,000	
296	3	Paracetamol (Acetaminophen)	1g/100ml		Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	Chai/Lọ 100ml	150	
297	3	Paracetamol (Acetaminophen)	325mg		viên	Viên		65,000	
298	3	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg		Viên sủi	Viên		20,000	
299	3	Paracetamol + Ibuprofen	325mg+200mg		Viên	Viên		65,000	
300	3	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg +37.5mg		Viên	Viên		40,000	
301	3	Piracetam	200mg/ml		Thuốc tiêm truyền	Chai	Chai 60ml	500	
302	3	Piracetam	1g/5ml		Thuốc tiêm truyền	Ống	Ống 5ml	500	
303	3	Piracetam	800mg		Viên	Viên		250,000	
304	3	Povidon Iodin	10%		Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	Chai/Lọ 500ml	1,000	
305	3	Povidon Iodin	5%		Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	Chai/lọ 20ml	1,500	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
306	3	Prednison	5mg		Viên	Viên		150,000	
307	3	Promethazin hydroclorid	2%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	2,000	
308	3	Propranolol hydroclorid	40mg		Viên	Viên		5,000	
309	3	Raloxifen	60mg		Viên	Viên		30,000	
310	3	Ringer lactat			Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Chai/Túi 500ml	4,200	
311	3	Rosuvastatin	10mg		Viên	Viên		20,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
312	3	Rotundin	60mg		Viên	Viên		50,000	
313	3	Salbutamol sulfat	2.5mg/2,5ml		Dung dịch khí dung	Ống	Ống 2.5ml	5,000	
314	3	Sắt fumarat + Acid folic + Vitamin B12	162mg + 0,75mg + 7,5mcg		Viên	Viên		200,000	
315	3	Sắt sulfat + Folic acid	50mg + 350mcg		Viên	Viên		100,000	
316	3	Simethicon	40mg/0.6ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 15ml	5,000	
317	3	Sorbitol	5g		Thuốc bột/cốm	Gói	Gói 5g	15,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
318	3	Sorbitol + Natri citrat	5g + 0,72g		Thuốc thụt trực tràng	Tuýp	Tuýp 10g	500	
319	3	Spiramycin + Metronidazol	0,75MUI + 125mg		Viên	Viên		33,000	
320	3	Sucralfat	1g		Thuốc nước uống	Gói	Gói 15g	15,000	
321	3	Sucralfat	1.5g		Thuốc nước uống	Gói	Gói 15g	16,500	
322	3	Sulpirid	50mg		Viên	Viên		50,000	
323	3	Tacrolimus	30mg/100g		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 10g	2,000	
324	3	Tenofovir	300mg		viên	Viên		20,000	
325	3	Telmisartan	40mg		Viên	Viên		60,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
326	3	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12.5mg		viên	Viên		90,000	
327	3	Tetracain hydroclorid	0.50%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 10ml	1,000	
328	3	Tetracyclin (hydroclorid)	1% 5g		Thuốc tra mắt	Tuýp	Tuýp 5g	5,000	
329	3	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg		Viên	Viên		100,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
330	3	Tinidazol	500mg		Viên	Viên		101,000	
331	3	Tranexamic acid	250mg/5ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 5ml	500	
332	3	Tranexamic acid	500mg		Viên	Viên		20,500	
333	3	Tretinoin	0.05%		Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp 30g	2,000	
334	3	Trimebutin maleat	200mg		Viên	Viên		6,000	
335	3	Vancomycin	500mg		Thuốc tiêm	Lọ		200	
336	3	Vincamin + Rutin	20mg + 40mg		Viên	Viên		100,000	
337	3	Vitamin A	5.000UI		Viên	Viên		101,000	
338	3	Vitamin A + D	5.000UI + 400UI		Viên	Viên		62,000	
339	3	Vitamin B1	250mg		Viên	Viên		52,000	
340	3	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg+125mg+50mcg		Viên	Viên		112,000	
341	3	Vitamin B6	250mg		Viên	Viên		50,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
342	3	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg		Viên	Viên		515,000	
343	3	Vitamin C	100mg/5ml		Thuốc nước uống	Ống	Ống 5ml	50,000	
344	3	Vitamin C	100mg/5ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 30ml	2,000	
345	3	Vitamin C	500mg		Viên	Viên		512,000	
346	3	Vitamin C + Rutine	100mg + 500mg		Viên	Viên		215,000	
347	3	Vitamin E	400 IU		viên	Viên		310,000	
348	3	Vitamin PP	500mg		Viên	Viên		110,000	
349	3	Xanh methylen + Tím gentian	400mg + 50mg		Thuốc dùng ngoài	Chai	Chai 20ml	2,200	
350	4	Aceclofenac	200mg		viêm tác dụng kéo dài	Viên		100,000	
351	4	Aciclovir	800mg		Viên	Viên		15,000	
352	4	Alfuzosin HCl	10mg		viên	Viên		20,000	
353	4	Amoxicilin + Acid clavulanic	250mg + 31,25mg		Thuốc bột/cốm	Gói		200,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
354	4	Bisoprolol	2.5mg		Viên	Viên		100,000	
355	4	Cefadroxil	500mg		Viên	Viên		20,000	
356	4	Cefixim	50mg		Thuốc bột/cốm	Gói		50,000	
357	4	Cefixim	100mg		Thuốc bột/cốm	Gói		30,000	
358	4	Celecoxib	200mg		Viên	Viên		50,000	
359	4	Cetirizin	10mg		Viên	Viên		70,000	
360	4	Clopidogrel	75mg		Viên	Viên		180,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
361	4	Fluconazol	150mg		Viên	Viên		6,000	
362	4	Gabapentin	300mg		Viên	Viên		80,000	
363	4	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		60,000	
364	4	Kali clorid	600mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		13,000	
365	4	Losartan	50mg		Viên	Viên		150,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
366	4	Rebamipide	100mg		viên	Viên		150,000	
367	4	Rosuvastatin	10mg		viên	Viên		100,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
368	4	Rosuvastatin	5mg		Viên	Viên		20,000	Đấu thầu quốc gia năm 2018-2019
369	4	Trimetazidin	35mg		Viên tác dụng kéo dài	Viên		600,000	
370	4	Valsartan	80mg		Viên	Viên		20,000	
371	5	Acetylcystein (hoặc N-acetylcystein)	300mg/3ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 3ml	1,000	
372	5	Amylase + Papain	(100mg + 50mg)/5ml		Thuốc nước uống	Chai	Chai 60ml	10,000	
373	5	Amylase + Papain + Simethicon	100mg + 100mg + 30mg		Viên	Viên		51,000	
374	5	Bismuth	120mg		Viên	Viên		60,000	
375	5	Clarithromycine	125mg/5ml		Cốm pha hỗn dịch uống	Lọ	Lọ 50ml	1,500	
376	5	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	25mg/5ml		Thuốc tiêm	Ống	Ống 5ml	200	
377	5	Ketoprofen	30mg		Miếng dán	Miếng		150,000	

Stt	Phân nhóm	Tên hoạt chất	Hàm lượng	Tên thương mại	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Dạng trình bày	Số lượng dự trù 2018	Ghi chú
378	5	Levofloxacin	5mg/ml		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	
379	5	Moxifloxacin + Dexamethason	0.5% + 0.1%		Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Lọ 5ml	1,000	
380	5	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	1g + 1.000.000UI + 0,1g		Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ	Lọ 10.5ml	1,200	
381	5	Normegestrol	5mg		Viên	Viên		10,000	
382	5	Ranitidin + Bismuth + Sucralfat	75mg + 100mg + 300mg		Viên	Viên		200,000	
383	5	Rifamycin	2.6g/100ml		Thuốc nhỏ tai	Lọ	Lọ 10ml	1,000	
Tổng khoản: 383									

TỔNG KẾT DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC ĐẤU THẦU RIÊNG LẺ TẠI BỆNH VIỆN

Gói thầu	Nhóm	Tổng khoản	Tỷ lệ phần trăm các nhóm
Thuốc generic	1	88	20.7
	2	58	15.1
	3	203	24.8
	4	21	7.0
	5	13	5.1
	cộng generic	383	72.8
Thuốc BDG	BDG	64	27.2
Tổng cộng (BDG + Generic)		447	100

NGƯỜI LẬP BIỂU

DS Nguyễn Thị Nguyệt Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THUỐC & ĐIỀU TRỊ

GIÁM ĐỐC
BS Lại Thị Lan Hương